

023 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lai Châu

Some key socio-economic indicators of Lai Chau

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH (Đơn vị) NUMBER OF ADMINISTRATIVE UNITS (Unit)							
Thành phố trực thuộc tỉnh <i>City directly under the provincial government</i>	1	1	1	1	1	1	1
Huyện - Rural district	7	7	7	7	7	7	7
Phường - Ward	5	5	5	5	5	5	5
Thị trấn - Town under rural district government	7	7	7	7	7	7	7
Xã - Commune	96	96	96	96	96	94	94
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN (Nghìn ha) AREA OF LAND (Thous. ha)	907,0	906,9	906,9	906,9	906,9	906,9	906,9
Trong đó - Of which:							
Đất nông nghiệp - Agricultural land	108,4	109,7	110,0	111,1	127,1	115,9	115,7
Đất lâm nghiệp - Forestry land	412,6	411,8	411,7	414,4	490,9	517,9	521,9
Đất chuyên dùng - Specially used land	14,5	14,7	15,0	15,3	8,8	8,8	8,9
Đất ở - Residential land	3,0	3,0	2,9	3,0	3,9	3,9	3,9
DÂN SỐ (Nghìn người) POPULATION (Thous. pers.)	427,9	436,3	444,5	453,4	462,6	469,8	478,4
Phân theo giới tính - By sex							
Nam - Male	218,0	222,3	226,4	231,0	235,6	238,4	242,3
Nữ - Female	209,9	214,0	218,1	222,4	227,0	231,4	236,2
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence							
Thành thị - Urban	62,7	64,0	65,2	66,5	67,8	82,2	84,7
Nông thôn - Rural	365,2	372,3	379,3	386,9	394,8	387,6	393,7
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) <i>Sex ratio of population (Males per 100 females)</i>	103,8	103,8	103,8	103,8	103,8	103,0	102,6
Tỷ suất sinh thô (‰) - Crude birth rate (‰)	25,3	24,1	22,3	20,0	21,2	21,4	22,5
Tỷ suất chết thô (‰) - Crude death rate (‰)	8,7	7,5	7,9	7,8	7,2	7,0	8,0
Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số (‰) <i>Natural increase rate of population (‰)</i>	16,6	16,6	14,4	12,2	14,0	14,4	14,5
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) <i>Total fertility rate (Children per woman)</i>	3,1	2,9	2,9	2,6	2,7	2,6	2,8
Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ em sinh ra sống) <i>Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)</i>	41,9	41,1	40,5	40,2	39,6	36,2	31,7